



dà hào
大号

noun · large size; tuba

Example Sentences

zhè jiàn yī fu shì dà hào de
这件衣服是大号的。

This piece of clothing is a large size.

tā zài yuè duì lǐ chuī dà hào
他在乐队里吹大号。

He plays the tuba in the band.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大														
号	号	号	号	号	号	号	号												